Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 32

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 529 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 03 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Lương Tâm
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2303-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiển	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N - 0101778163 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 Phân loại lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.069.827.522.316**	**2.519.425.613.050**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**735.084.146.290**	**1.056.467.108.945**
1. Tiền	111		89.165.478.784	85.356.468.927
2. Các khoản tương đương tiền	112		645.918.667.506	971.110.640.018
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**1.065.618.640.271**	**11.946.730.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.065.618.640.271	11.946.730.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**994.443.714.741**	**629.259.481.054**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.105.558.992.502	740.427.032.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.173.919.833	39.867.524.006
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	52.653.328.211	13.965.953.019
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(201.942.525.805)	(165.001.028.109)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**505.586.733.297**	**264.580.219.314**
1. Hàng tồn kho	141		505.586.733.297	264.580.219.314
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**769.094.287.717**	**557.172.073.737**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	694.160.634.766	481.207.982.234
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		65.416.600.789	56.441.261.181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	9.517.052.162	19.522.830.322
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.893.984.394.298**	**2.622.411.717.862**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.517.163.833**	**2.761.683.184**
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.995.509.424	2.761.683.184
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.478.345.591)	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.093.536.634.223**	**2.158.625.095.442**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.932.247.837.849	1.994.356.872.831
- Nguyên giá	*222*		*5.331.305.627.432*	*3.873.163.552.729*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.399.057.789.583)*	*(1.878.806.679.898)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	161.288.796.374	164.268.222.611
- Nguyên giá	*228*		*260.956.804.541*	*246.771.901.537*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(99.668.008.167)*	*(82.503.678.926)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**217.795.128.330**	**180.863.190.313**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	217.795.128.330	180.863.190.313
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.352.439.050**	**10.704.588.541**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	-	1.747.897.360
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	11.040.000.000	8.956.691.181
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(3.687.560.950)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**532.256.380.894**	**225.378.217.618**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	352.740.507.591	123.334.861.950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		179.515.873.303	102.043.355.668
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**38.526.647.968**	**44.078.942.764**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.963.811.916.614**	**5.141.837.330.912**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 Phân loại lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.207.846.791.136**	**2.775.652.743.057**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.703.431.298.782**	**2.716.637.242.741**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.104.562.640.453	754.722.384.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.339.558.423	1.761.844.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	107.380.284.932	64.610.659.268
4. Phải trả người lao động	314		5.080.662.238	9.332.778.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	325.986.851.472	315.669.385.105
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	1.228.527.501.510	684.537.029.274
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	132.732.630.441	106.691.668.938
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.660.677.134.056	698.800.278.325
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	134.144.035.257	80.511.214.744
II. Nợ dài hạn	**330**		**504.415.492.354**	**59.015.500.316**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	59.365.776.351	58.917.580.316
2. Phải trả dài hạn khác	337		404.134.497	97.920.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	444.645.581.506	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.755.965.125.478**	**2.366.184.587.855**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**2.755.965.125.478**	**2.366.184.587.855**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.246.198.090.000	1.246.198.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.246.198.090.000*	*1.246.198.090.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.652.995.729	7.652.995.729
3. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.315.078.342.245	954.159.363.225
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*577.807.675.264*	*282.910.770.763*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*737.270.666.981*	*671.248.592.462*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		187.335.847.504	158.474.288.901
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**7.963.811.916.614**	**5.141.837.330.912**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Đỗ Thị Hương**	**Vũ Thị Mai Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014 Phân loại lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**5.580.401.055.231**	**4.835.687.602.233**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	12.660.258.636	10.607.253.292
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**5.567.740.796.595**	**4.825.080.348.941**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	2.919.474.384.643	2.597.160.543.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**2.648.266.411.952**	**2.227.919.805.900**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	65.549.140.411	57.446.621.874
7. Chi phí tài chính	22	28	84.873.618.113	18.856.145.093
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*66.726.228.145*	*15.117.378.136*
8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(3.292.102.640)
9. Chi phí bán hàng	25		530.325.251.116	364.039.942.444
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.063.831.278.614	983.048.456.653
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**1.034.785.404.520**	**916.129.780.944**
12. Thu nhập khác	31		8.684.601.280	23.105.307.553
13. Chi phí khác	32		3.123.269.736	8.843.299.901
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**5.561.331.544**	**14.262.007.652**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.040.346.736.064**	**930.391.788.596**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	235.036.725.541	188.946.958.717
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(76.762.720.956)	(21.590.036.219)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**882.072.731.479**	**763.034.866.098**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*827.701.610.355*	*736.436.936.971*
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*54.371.121.124*	*26.597.929.127*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**5.956**	**5.322**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Đỗ Thị Hương**	**Vũ Thị Mai Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***1.040.346.736.064***	***930.391.788.596***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	557.573.387.003	414.027.571.169
Các khoản dự phòng	03	42.107.404.237	33.883.653.820
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(391.128.131)	(264.604.232)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(57.599.276.540)	(57.337.918.943)
Chi phí lãi vay	06	66.726.228.145	15.117.378.136
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.648.763.350.778***	***1.335.817.868.546***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(381.261.312.095)	(171.100.427.222)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(242.899.675.817)	(145.998.159.619)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	819.931.655.324	340.733.641.325
Thay đổi chi phí trả trước	12	(451.333.637.781)	(29.812.832.293)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.834.625.339)	(13.911.118.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(196.082.948.641)	(224.866.183.907)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	719.417.204	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.697.581.651)	(365.640.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.160.304.641.982**	**1.090.497.148.303**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.484.795.577.755)	(1.030.486.710.793)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	320.600.000	11.240.184.893
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.053.671.910.271)	(7.946.730.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.400.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	5.468.636.362
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.628.942.277	47.962.189.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.494.517.945.749)**	**(982.162.429.839)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ đã phát hành	32	-	(25.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.481.357.114.375	1.709.853.676.321
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.074.834.677.138)	(1.011.053.397.996)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(393.692.096.125)	(99.999.603.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.012.830.341.112**	**598.775.675.200**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(321.382.962.655)**	**707.110.393.664**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.056.467.108.945**	**349.356.715.281**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**735.084.146.290**	**1.056.467.108.945**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Đỗ Thị Hương**	**Vũ Thị Mai Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 09 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 18 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.296 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.607).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 37 - 39A, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Phòng G6, tầng 1, tòa nhà Etown, số 2, 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015 (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước, các khoản khách hàng trả trước dịch vụ quảng cáo trực tuyến và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	2.705.418.845	1.645.868.301
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.460.059.939	83.710.600.626
Các khoản tương đương tiền	645.918.667.506	971.110.640.018
	735.084.146.290	**1.056.467.108.945**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**1.065.618.640.271**	**1.065.618.640.271**	**11.946.730.000**	**11.946.730.000**
a1) Ngắn hạn	1.065.618.640.271	1.065.618.640.271	11.946.730.000	11.946.730.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	*1.061.618.640.271*	*1.061.618.640.271*	*7.946.730.000*	*7.946.730.000*
- Các khoản đầu tư khác	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b.Đầu tư góp vốn vào đơn vị	**11.040.000.000**	**(3.687.560.950)**	**10.704.588.541**	**-**
b1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	1.747.897.360	-
b2) Đầu tư vào đơn vị khác	11.040.000.000	(3.687.560.950)	8.956.691.181	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	*5.040.000.000*	*(3.687.560.950)*	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	*6.000.000.000*	-	*6.000.000.000*	-
Công ty PC World Việt Nam	-	-	*2.956.691.181*	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết. Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi dự thu	16.477.531.130	4.622.337.739
Các khoản khác	36.175.797.081	9.343.615.280
	52.653.328.211	**13.965.953.019**

8. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	**248.035.137.663**	**46.092.611.858**	**201.696.194.697**	**36.695.166.588**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	248.035.137.663	46.092.611.858	201.696.194.697	36.695.166.588

8. NỢ XẤU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	107.988.129.370	-	58.534.155.811	-
Công cụ, dụng cụ	61.308.075.086	-	13.594.119.140	-
Hàng hoá	336.290.528.841	-	192.451.944.363	-
Cộng	**505.586.733.297**	**-**	**264.580.219.314**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	288.947.201.347	230.952.022.561
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	405.213.433.419	250.255.959.673
	694.160.634.766	**481.207.982.234**
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	231.193.175.317	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	121.547.332.274	123.334.861.950
	352.740.507.591	**123.334.861.950**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.431.485.311	-	9.987.055.683	9.444.429.628
Các loại thuế khác	91.345.011	183.636.722	202.359.199	72.622.534
Cộng	**19.522.830.322**	**183.636.722**	**10.189.414.882**	**9.517.052.162**
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.133.027.471	355.049.714.712	351.091.030.070	17.091.712.113
- Thuế GTGT đầu ra	*13.099.620.518*	*214.179.639.899*	*210.187.548.304*	*17.091.712.113*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*33.406.953*	*140.870.074.813*	*140.903.481.766*	-
Thuế nhập khẩu	226.000	14.882.197.165	14.882.138.378	284.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.925.538.748	235.036.725.541	196.082.948.641	86.879.315.648
Các loại thuế khác	3.551.867.049	39.285.207.829	39.428.102.494	3.408.972.384
Thuế môn bài	-	*135.500.000*	*135.500.000*	-
Thuế thu nhập cá nhân	*2.035.061.019*	*33.541.681.318*	*32.483.867.290*	*3.092.875.047*
Thuế khác	*1.516.806.030*	*5.608.026.511*	*6.808.735.204*	*316.097.337*
Các khoản phải nộp khác	-	173.059.211	173.059.211	-
Cộng	**64.610.659.268**	**644.426.904.458**	**601.657.278.794**	**107.380.284.932**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	**154.393.710.565**	**3.066.818.257.323**	**52.313.136.564**	**571.471.504.314**	**28.166.943.963**	**3.873.163.552.729**
Tăng trong năm	**(72.065.000)**	**1.401.298.526.828**	**2.256.921.819**	**11.893.906.926**	**56.224.794.611**	**1.471.602.085.184**
Tăng do mua sắm	225.494.000	1.389.444.154.739	2.256.921.819	11.000.036.775	56.224.794.611	1.459.151.401.944
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	10.751.267.443	-	-	-	10.751.267.443
Phân loại lại	(297.559.000)	-	-	297.559.000	-	-
Tăng khác	-	1.103.104.646	-	596.311.151	-	1.699.415.797
Giảm trong năm	**-**	**6.387.212.582**	**573.918.727**	**6.498.879.172**	**-**	**13.460.010.481**
Thanh lý, nhượng bán	-	6.387.212.582	573.918.727	6.498.879.172	-	13.460.010.481
Tại ngày 31/12/2015	**154.321.645.565**	**4.461.729.571.569**	**53.996.139.656**	**576.866.532.068**	**84.391.738.574**	**5.331.305.627.432**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	**22.633.413.552**	**1.372.325.947.887**	**22.779.111.136**	**452.641.729.186**	**8.426.478.137**	**1.878.806.679.898**
Tăng trong năm	**6.565.025.443**	**465.223.513.473**	**3.226.089.284**	**42.767.577.698**	**15.728.203.183**	**533.510.409.081**
Khấu hao trong năm	6.565.025.443	465.233.696.734	3.226.089.284	42.767.577.698	15.718.019.922	533.510.409.081
Phân loại lại	-	(10.183.261)	-	-	10.183.261	-
Giảm trong năm	**-**	**4.889.650.814**	**573.918.727**	**7.795.729.855**	**-**	**13.259.299.396**
Thanh lý, nhượng bán	-	4.889.650.814	573.918.727	6.498.879.172	-	11.962.448.713
Giảm khác	-	-	-	1.296.850.683	-	1.296.850.683
Tại ngày 31/12/2015	**29.198.438.995**	**1.832.659.810.546**	**25.431.281.693**	**487.613.577.029**	**24.154.681.320**	**2.399.057.789.583**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	**125.123.206.570**	**2.629.069.761.023**	**28.564.857.963**	**89.252.955.039**	**60.237.057.254**	**2.932.247.837.849**
Tại ngày 31/12/2014	**131.760.297.013**	**1.694.492.309.436**	**29.534.025.428**	**118.829.775.128**	**19.740.465.826**	**1.994.356.872.831**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 792.319 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: khoảng 751.230 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	**12.708.112.000**	**208.837.195.047**	**25.226.594.490**	**246.771.901.537**
Tăng trong năm	**-**	**12.262.992.803**	**4.371.368.732**	**16.634.361.535**
Tăng do mua trong năm	-	12.262.992.803	4.371.368.732	16.634.361.535
Giảm trong năm	**-**	**-**	**2.449.458.531**	**2.449.458.531**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.034.129.862	1.034.129.862
Giảm khác	-	-	1.415.328.669	1.415.328.669
Tại ngày 31/12/2015	**12.708.112.000**	**221.100.187.850**	**27.148.504.691**	**260.956.804.541**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	**-**	**71.888.799.607**	**10.614.879.319**	**82.503.678.926**
Tăng trong năm	**-**	**15.058.410.087**	**3.452.273.039**	**18.510.683.126**
Khấu hao trong năm	-	15.058.410.087	3.452.273.039	18.510.683.126
Giảm trong năm	**-**	**-**	**1.346.353.885**	**1.346.353.885**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.034.129.862	1.034.129.862
Giảm khác	-	-	312.224.023	312.224.023
Phân loại lại	**-**	**(7.423.437.856)**	**7.423.437.856**	**-**
Tại ngày 31/12/2015	**-**	**79.523.771.838**	**20.144.236.329**	**99.668.008.167**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	**12.708.112.000**	**141.576.416.012**	**7.004.268.362**	**161.288.796.374**
Tại ngày 31/12/2014	**12.708.112.000**	**136.948.395.440**	**14.611.715.171**	**164.268.222.611**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự án cáp biển APG	158.813.175.651	155.652.668.002
Hệ thống đường trục Bắc Nam (tuyến B)	-	7.982.725.648
Khác	58.981.952.679	17.227.796.663
	217.795.128.330	**180.863.190.313**

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.141.049.275.657	658.683.103.631
Các khoản khác	87.478.225.853	25.853.925.643
	1.228.527.501.510	**684.537.029.274**
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	15.488.875.267	13.267.875.144
Các khoản khác	43.876.901.084	45.649.705.172
	59.365.776.351	**58.917.580.316**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	152.996.057.093	206.827.819.596
Chi phí lãi vay	36.097.862.611	1.206.259.805
Các khoản khác	136.892.931.768	107.635.305.704
	325.986.851.472	**315.669.385.105**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.697.307.339	4.861.392.717
Bảo hiểm xã hội	1.226.942.235	821.529.591
Bảo hiểm y tế	48.982.182	63.126.913
Bảo hiểm thất nghiệp	33.816.995	28.725.539
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	296.989.033	226.173.658
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.410.482.921	76.995.181.282
Các khoản khác	11.018.109.736	23.695.539.238
	132.732.630.441	**106.691.668.938**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	698.800.278.325	698.800.278.325	2.969.867.077.687	2.074.834.677.138	1.593.832.678.874	1.593.832.678.874
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	-	-	66.844.455.182	-	66.844.455.182	66.844.455.182
Cộng	**698.800.278.325**	**698.800.278.325**	**3.036.711.532.869**	**2.074.834.677.138**	**1.660.677.134.056**	**1.660.677.134.056**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	-	-	511.490.036.688	-	511.490.036.688	511.490.036.688
Cộng	**-**	**-**	**511.490.036.688**	**-**	**511.490.036.688**	**511.490.036.688**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	66.844.455.182	-
Trong năm thứ hai	170.523.344.939	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	274.122.236.567	-
	511.490.036.688	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)*	66.844.455.182	-
Số phải trả sau 12 tháng	**444.645.581.506**	-

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Trong năm 2014, Công ty và công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 76.183.333.551 VND theo Điều lệ của Công ty và công ty con. Tổng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2014 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty và công ty con phê duyệt trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền 90.926.224.323 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**997.015.350.000**	**7.652.995.729**	**(275.150.000)**	**532.093.510.763**	**1.536.486.706.492**	**125.641.773.695**	**1.662.128.480.187**
Phát hành cổ phiếu	249.182.740.000	-	-	(249.182.740.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	736.436.936.971	**736.436.936.971**	26.597.929.127	**763.034.866.098**
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(25.000.000)	-	**(25.000.000)**	-	**(25.000.000)**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(73.382.904.122)	**(73.382.904.122)**	(2.800.429.429)	**(76.183.333.551)**
Thanh lý công ty con	-	-	-	8.560.199.804	**8.560.199.804**	9.035.015.508	**17.595.215.312**
Biến động khác	-	-	-	(365.640.191)	**(365.640.191)**	-	**(365.640.191)**
Số dư tại ngày 01/01/2015	**1.246.198.090.000**	**7.652.995.729**	**(300.150.000)**	**954.159.363.225**	**2.207.710.298.954**	**158.474.288.901**	**2.366.184.587.855**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	827.701.610.355	**827.701.610.355**	54.371.121.124	**882.072.731.479**
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(373.769.382.000)	**(373.769.382.000)**	(19.993.529.500)	**(393.762.911.500)**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(85.603.602.749)	**(85.603.602.749)**	(5.322.621.574)	**(90.926.224.323)**
Thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	(2.582.305.961)	**(2.582.305.961)**	-	**(2.582.305.961)**
Biến động khác	-	-	-	(4.827.340.625)	**(4.827.340.625)**	(193.411.447)	**(5.020.752.072)**
Số dư tại ngày 31/12/2015	**1.246.198.090.000**	**7.652.995.729**	**(300.150.000)**	**1.315.078.342.245**	**2.568.629.277.974**	**187.335.847.504**	**2.755.965.125.478**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	**31/12/2015 VND**	**31/12/2014 VND**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	124.619.809	124.619.809
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	124.589.794	124.589.794

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.246.198.090.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		**Vốn đã góp tại ngày**			
			31/12/2015		**31/12/2014**	
	Số lượng cổ phiếu	**%**	**Số lượng cổ phiếu**	**%**	**Số lượng cổ phiếu**	**%**
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	62.511.678	50,16%	62.511.678	50,16%	62.511.678	50,16%
2. Công ty Cổ phần FPT	56.766.318	45,55%	56.882.674	45,64%	56.882.674	45,64%
3. Các cổ đông khác	5.341.813	4,29%	5.195.442	4,18%	5.195.442	4,18%
	124.619.809	**100%**	**124.589.794**	**99,98%**	**124.589.794**	**99,98%**
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,02%	30.015	0,02%
	124.619.809	**100%**	**124.619.809**	**100%**	**124.619.809**	**100%**

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 5 năm 2015 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền là 373.769.382.000 VND, tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2015	**31/12/2014**
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.026.531	1.531.303

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	234.975.970.121	341.077.020.460
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.345.425.085.110	4.494.610.581.773
	5.580.401.055.231	**4.835.687.602.233**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(12.660.258.636)	(10.607.253.292)
	(12.660.258.636)	**(10.607.253.292)**

Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	220.020.636.014	245.734.287.958
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.699.453.748.629	2.351.426.255.083
	2.919.474.384.643	**2.597.160.543.041**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	220.020.636.014	245.734.287.958
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	771.990.935.218	460.040.522.008
Chi phí nhân công	957.872.255.580	815.845.282.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	626.374.390.136	553.557.299.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.769.960.677.667	1.737.925.425.816
Chi phí khác bằng tiền	167.412.019.758	131.146.124.268
	4.513.630.914.373	**3.944.248.942.138**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	55.484.135.668	34.504.830.605
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.669.395.634	2.557.431.435
Lãi từ bán, thoái vốn khoản đầu tư tài chính	3.292.102.640	20.198.607.702
Doanh thu hoạt động tài chính khác	103.506.469	185.752.132
	65.549.140.411	**57.446.621.874**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	66.726.228.145	15.117.378.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.751.929.557	3.467.915.886
Chi phí tài chính khác	395.460.411	270.851.071
	84.873.618.113	**18.856.145.093**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	**1.040.346.736.064**	**930.391.788.596**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(745.472.287.619)	(481.131.818.308)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	168.120.011.748	60.567.288.189
- Chi phí không được khấu trừ	2.269.139.931	5.945.981.871
- Doanh thu đã phát hành hóa đơn nhưng chưa thực hiện	1.272.904.092.379	757.367.399.920
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	(343.132.916.768)	(224.672.971.387)
- Khoản điều chỉnh khác	(34.014.417.126)	(14.212.447.052)
Thu nhập chịu thuế	**1.361.020.358.609**	**1.034.255.221.829**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	10% và 22%	10% và 22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**290.605.248.917**	**220.472.503.497**
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (ii)	(55.568.523.376)	(31.525.544.780)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**235.036.725.541**	**188.946.958.717**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (iii)	**(76.762.720.956)**	**(21.590.036.219)**
	158.274.004.585	**167.356.922.498**

(i) Công ty TNHH MTV Giải pháp Phần mềm Doanh nghiệp FPT và Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế. Công ty và các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

(ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ là khoản ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN tại Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (Dự án Tân Thuận).

(iii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm hiện tại.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	2015	2014
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	**827.701.610.355**	**736.436.936.971**
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(85.603.602.749)	(73.382.904.122)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**742.098.007.606**	**663.054.032.849**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	**124.589.794**	**124.589.794**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**5.956**	**5.322**

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.511.837 USD tương đương 158.813.175.651 VND.

Các khoản cam kết thuê hoạt động:

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	83.002.176.543	67.514.423.848

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	46.660.782.497	42.836.040.443
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	91.165.103.851	92.215.368.782
Sau năm năm	1.949.462.388	747.788.784
	139.775.348.736	**135.799.198.009**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.105.322.715.562	698.800.278.325
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	735.084.146.290	1.056.467.108.945
Nợ thuần	1.370.238.569.272	-
Vốn chủ sở hữu	2.755.965.125.478	2.366.184.587.855
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,50	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	735.084.146.290	1.056.467.108.945
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.065.618.640.271	11.946.730.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	954.760.693.933	588.669.928.729
Đầu tư dài hạn khác	7.352.439.050	10.704.588.541
Tài sản tài chính khác	5.995.509.424	2.761.683.184
Tổng cộng	**2.768.811.428.968**	**1.670.550.039.399**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.105.322.715.562	698.800.278.325
Phải trả người bán và phải trả khác	1.218.469.388.407	850.268.918.326
Chi phí phải trả	325.986.851.472	315.669.385.105
Công nợ tài chính khác	404.134.497	97.920.000
Tổng cộng	**3.650.183.089.938**	**1.864.836.501.756**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	430.019.258.922	326.453.326.396	45.678.019.333	47.797.303.091
Đô la Hong Kong (HKD)	210.300.044	382.181.369	-	-
Đô la Singapore (SGD)	64.712.948	197.978.880	-	-

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	735.084.146.290	-	735.084.146.290
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.065.618.640.271	-	1.065.618.640.271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	954.760.693.933	-	954.760.693.933
Đầu tư dài hạn khác	-	7.352.439.050	7.352.439.050
Tài sản tài chính khác	-	5.995.509.424	5.995.509.424
Tổng cộng	**2.755.463.480.494**	**13.347.948.474**	**2.768.811.428.968**

	Dưới 1 năm	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.660.677.134.056	444.645.581.506	2.105.322.715.562
Phải trả người bán và phải trả khác	1.218.469.388.407	-	1.218.469.388.407
Chi phí phải trả	325.986.851.472	-	325.986.851.472
Công nợ tài chính khác	-	404.134.497	404.134.497
Tổng cộng	**3.205.133.373.935**	**445.049.716.003**	**3.650.183.089.938**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(449.669.893.441)**	**(431.701.767.529)**	**(881.371.660.970)**

31/12/2014	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.056.467.108.945	-	1.056.467.108.945
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.946.730.000	-	11.946.730.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	588.669.928.729	-	588.669.928.729
Đầu tư dài hạn khác	-	10.704.588.541	10.704.588.541
Tài sản tài chính khác	-	2.761.683.184	2.761.683.184
Tổng cộng	**1.657.083.767.674**	**13.466.271.725**	**1.670.550.039.399**

	Dưới 1 năm	**Từ 1-5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	698.800.278.325	-	698.800.278.325
Phải trả người bán và phải trả khác	850.268.918.326	-	850.268.918.326
Chi phí phải trả	315.669.385.105	-	315.669.385.105
Công nợ tài chính khác	-	97.920.000	97.920.000
Tổng cộng	**1.864.738.581.756**	**97.920.000**	**1.864.836.501.756**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(207.654.814.082)**	**13.368.351.725**	**(194.286.462.357)**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015 VND	2014 VND
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	100.744.581.782
Chia cổ tức bằng tiền	170.648.022.000	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.556.395.287	9.009.021.565
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	40.795.493.656	43.569.203.702
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.171.986.965	6.254.597.162
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	867.412.197	71.144.010.845
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	15.347.797.475	562.367.510
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	366.904.650	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	10.638.282.465	9.325.922.991
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	53.680.370.463	50.755.122.451
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	146.944.822.321	68.338.377.674
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	85.456.257	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.773.262.507	924.059.278
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.077.278.654	2.352.785.204

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	1.328.334.605	6.257.761.565
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần FPT - Phải thu khác	116.567.450	1.140.753.859
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	1.453.118.802	949.782.360
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	1.773.262.507	410.320.000
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	295.359.719	285.702.222
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	5.291.751.712	1.017.931.462
Công nợ phải trả		
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	15.864.410.685	20.965.389.915
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	17.500.844.739	7.988.047.210
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	1.013.544.903	1.042.329.098
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	252.685.856	223.810.816
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	32.697.023.093	-
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	81.783.240	5.320.316.600
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	102.135.000	-

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 265.596.704.948 VND VND (năm 2014 là 468.170.965.808 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 nhằm đảm bảo tính so sánh với số liệu tương ứng của năm 2015.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**31/12/2014**	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**31/12/2014**	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT						
I. Tài sản			**I. Tài sản**			
Đầu tư ngắn hạn	121	11.946.730.000	Chứng khoán kinh doanh	121	-	Phân loại lại và đổi tên
Không có chỉ tiêu tương ứng		-	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11.946.730.000	Phân loại lại và đổi tên
Phải thu khách hàng	131	740.427.032.138	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	740.427.032.138	Đổi tên
Các khoản phải thu khác	135	11.615.064.956	Phải thu ngắn hạn khác	136	13.965.953.019	Phân loại lại và đổi tên
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	55.317.975.202	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	56.441.261.181	Phân loại lại
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	20.646.116.301	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.522.830.322	Phân loại lại
Tài sản ngắn hạn khác	158	2.350.888.063	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại
Tài sản dài hạn khác	268	2.761.683.184	Phải thu dài hạn khác	216	2.761.683.184	Phân loại lại và đổi tên
II. Nguồn vốn			**II. Nguồn vốn**			
Phải trả người bán	312	754.722.384.467	Phải trả người bán ngắn hạn	311	754.722.384.467	Đổi tên
Người mua trả tiền trước	313	78.405.225.454	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.761.844.172	Phân loại lại và đổi tên
Vay và nợ ngắn hạn	311	698.800.278.325	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	698.800.278.325	Đổi tên
Doanh thu chưa thực hiện	338	697.804.904.418	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	684.537.029.274	Phân loại lại và đổi tên
Doanh thu chưa thực hiện	338	45.649.705.172	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	58.917.580.316	Phân loại lại và đổi tên
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	30.048.287.656	Phải trả ngắn hạn khác	319	106.691.668.938	Phân loại lại và đổi tên
Vốn điều lệ	411	1.246.198.090.000	Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.246.198.090.000	Đổi tên
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH		**2014**			**2014**	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.911	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.322	Trình bày lại
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT						
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(264.604.232)	Trình bày lại
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	340.469.037.093	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	340.733.641.325	Trình bày lại

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016